

**CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG
CỦA TRƯỜNG THCS TRẦN DUY HUNG NĂM HỌC 2024-2025**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (sau đây gọi là Thông tư 09);

Căn cứ Công văn số 277/PGDDĐT ngày 02/07/2024 của Phòng GDĐT quận về việc “Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”;

Trường THCS Trần Duy Hưng công khai trong trường học đầu năm học 2024 - 2025 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

MỤC 1: CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC

(Thực hiện công khai theo Điều 4, Điều 5, Điều 8, Điều 9 Chương II Thông tư 09 của Bộ GDĐT về việc ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

- Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Trần Duy Hưng
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)
 - Số 5 phố Nguyễn Xuân Linh, Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Thư điện tử: c2tranduyhung@caugiay.edu.vn

- Trang web: thestrandunghung.edu.vn

3. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

- Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.
- Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất

nước và thời kỳ hội nhập. Là một trong những trường THCS có chất lượng giảng dạy trong quận. Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường THCS Trần Duy Hưng, là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực để sống làm việc và hội nhập toàn cầu.

- Mục tiêu:

+ **Chất lượng hai mặt giáo dục :**

Chỉ tiêu về kết quả rèn luyện

Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1.920	1.824	95	77	4	19	1		

Chỉ tiêu về kết quả học tập

Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1.920	1.248	65	480	25	154	8	38	2

Tỷ lệ lên lớp đạt 98 %.

Tỷ lệ lên lớp sau kiểm tra lại trong hè: 99%

Tỷ lệ học sinh lớp 9 được công nhận tốt nghiệp THCS: 99%

Kết quả thi vào 10 THPT: điểm trung bình môn Ngữ văn 7,8; môn Toán 8,1; môn thứ ba 8,0.

+ **Chất lượng giáo dục học sinh giỏi**

TT	Giải	Văn hóa	Liên ngành	Tổng
1	Cấp quận	23	20	53
2	Cấp thành phố	2	100	102
3	Cấp quốc gia	0	100	100

- Học sinh có kỹ năng sống cơ bản, giao tiếp văn hoá, tự nguyện tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội.

- Bồi dưỡng, phát triển học sinh năng khiếu, tổ chức các câu lạc bộ để phát huy năng lực của học sinh.

4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

- Trường THCS Trần Duy Hưng được thành lập năm 2021 theo Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của Ủy ban nhân dân quận Cầu Giấy. Trường

được thành lập trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, thầy và trò nhà trường đã nỗ lực, vượt qua mọi khó khăn và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

- Năm học 2023 - 2024, trường được Sở Giáo dục và Đào tạo đánh giá và cấp chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục năm 2023 cấp độ 2 (theo Quyết định số 2924/QĐ-SGDĐT ngày 22/12/2023) và công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (theo Quyết định số 2990/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2023).

- Hai năm liền đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến cấp quận từ năm học 2021-2022 đến năm học 2022 - 2023. Năm học 2023 - 2024 trường đạt danh hiệu Tập thể tiên tiến xuất sắc.

5. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Thu Hằng

Số điện thoại: 0943903789

Thư điện tử: thuhang.c2tranduyhung@gmail.com

6. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có): Quyết định số: 688/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của UBND quận Cầu Giấy.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Quyết định số: 3144/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND quận Cầu Giấy.

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng Nguyễn Thị Thu Hằng số: 1120/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của UBND quận Cầu Giấy.

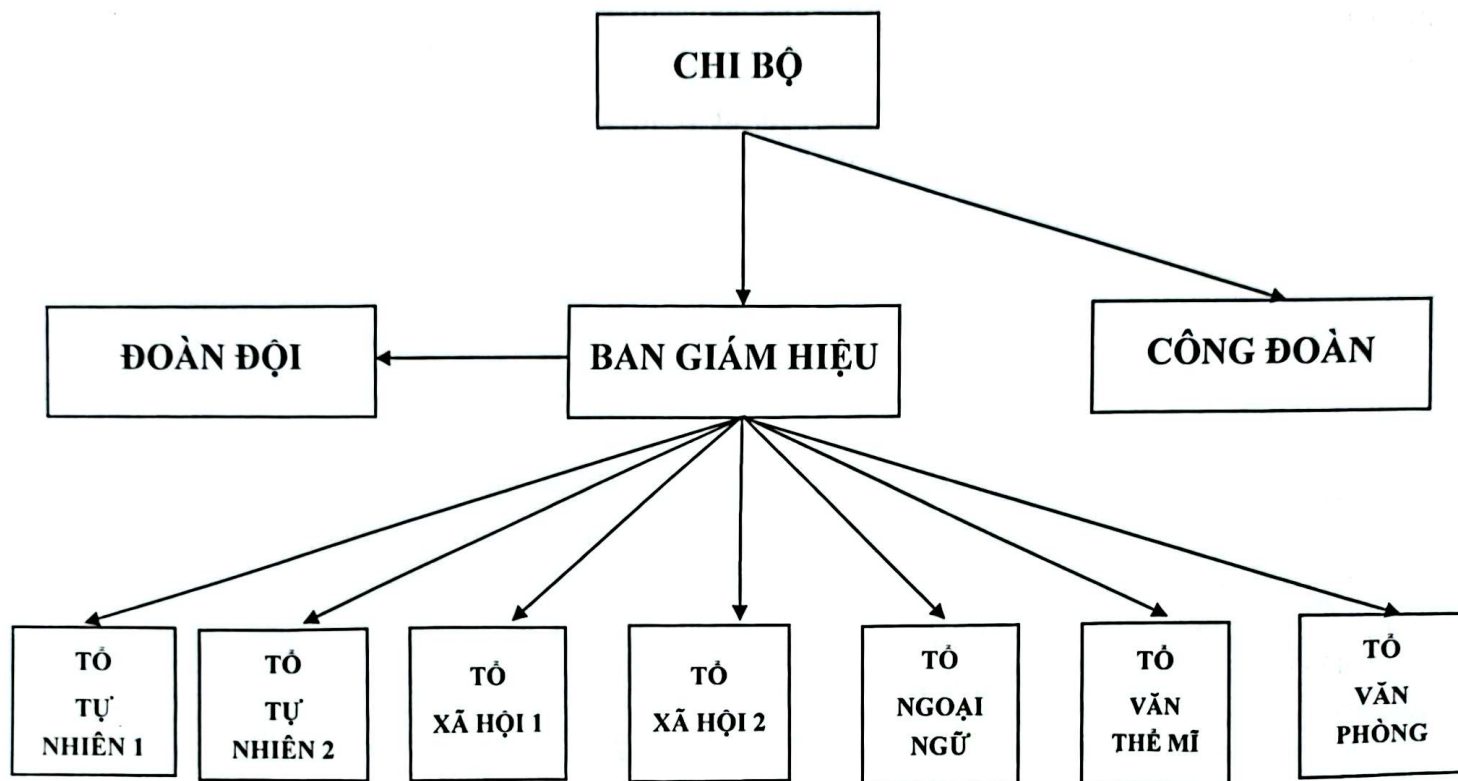
Quyết định Phó Hiệu trưởng Nguyễn Ngọc Phúc số: 1122/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của UBND quận Cầu Giấy.

Quyết định Phó Hiệu trưởng Đào Nguyễn Thanh Hương số: 2599/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND quận Cầu Giấy.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

TRAI

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2024)

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi %	Số tiền
1	Ngân sách 2024	Chi lương, các khoản đóng theo lương.	72,74%	6.061.673.308
		Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục	27,26%	2.271.326.692

b. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

STT	KHOẢN THU	KHỐI 6	KHỐI 7	KHỐI 8	KHỐI 9
1	Các khoản thu bắt buộc				
1.1	Tiền học phí (Căn cứ NQ 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND thành phố HN)	155.000 /hs/tháng	155.000 /hs/tháng	155.000 /hs/tháng	155.000 /hs/tháng

1.3	Bảo hiểm y tế (Thời hạn từ 01/01/2025 đến 31/12/2025) (Căn cứ công văn 1171/BHXH-TST ngày 01/8/2024 của BHXH quận Cầu Giấy)	884.520 /hs/năm	884.520 /hs/năm	884.520 /hs/năm	884.520 /hs/năm
Các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục Thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội.					
1	Nước uống	16.000/HS /tháng	16.000/HS /tháng	16.000/HS /tháng	16.000/HS /tháng
2	Chăm sóc bán trú	235.000/HS /tháng	235.000/HS /tháng	235.000/HS /tháng	235.000/HS /tháng
3	Tiền ăn	35.000/HS /ngày	35.000/HS /ngày	35.000/HS /ngày	35.000/HS /ngày
4	Trang thiết bị phục vụ bán trú	133.000/HS /năm học	133.000/HS /năm học	133.000/HS /năm học	133.000/HS /năm học
5	Học 2 buổi/ngày	235.000/HS /tháng	235.000/HS /tháng		
6	Bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hoá			15.000/HS /giờ dạy	15.000/HS /giờ dạy
7	Hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khoá	15.000/HS /giờ dạy	15.000/HS /giờ dạy	15.000/HS /giờ dạy	15.000/HS /giờ dạy
8	Quỹ Đội	18.000/hs /năm học	18.000/hs /năm học	18.000/hs /năm học	18.000/hs /năm học

Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: miễn học phí theo theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.

2. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không

3. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên

Cán bộ quản lý: 03

Giáo viên: 85

Nhân viên: 13

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Giáo viên

TT	Môn	Giáo viên		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Toán học	18	15	8	9	9	8	10	0	0
2	Ngữ văn	16	16	8	7	9	7	9	0	0
3	Tiếng Anh	12	12	2	4	8	4	8	0	0
4	Vật lý	4	4	1	2	2	4	0	0	0
5	Hóa học	3	3	1	1	2	1	2	0	0
6	Sinh học	5	5	3	1	4	2	3	0	0
7	Lịch sử	4	4	0	0	4	0	4	0	0
8	Địa lý	5	5	1	1	4	1	4	0	0
9	GD CD	3	3	0	0	3	0	3	0	0
10	Công nghệ	1	1	0	1	0	0	1	0	0
11	GD TC	5	1	0	2	3	1	4	0	0
12	Âm nhạc	3	2	1	2	1	0	2	0	0
13	Mỹ thuật	3	1	1	1	2	0	3	0	0
14	Tin học	3	2	0	1	2	0	3	0	0
	Tổng	85	74	26	32	53	28	56	0	0

- Cán bộ quản lý, nhân viên

TT	VTVL	Số lượng		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Hiệu trưởng	1	1	1	1	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	1	2	2	0	2	0	0	0
3	Kế toán	1	1	1	0	1	0	1	0	0
4	Văn thư	1	1	1	1	0	1	0	0	0
5	Y tế	1	1	0	1	0	0	0	1	0
6	Thư viện	1	1	0	0	1	0	1	0	0
7	Bảo vệ	4	0	1	0	4	0	0	1	3
8	Lao công	5	5	0	0	5	0	0	0	5
	Tổng	16	11	6	5	11	4	2	2	8

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- Cán bộ quản lý: 03, đạt chuẩn 100%

- Giáo viên: 85, đạt chuẩn 100%

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hành chính bồi dưỡng hằng năm theo quy định

- Cán bộ quản lý: 03, đạt bồi dưỡng 100%

- Giáo viên: 85, đạt bồi dưỡng 100%

- Nhân viên: 9/13 đạt bồi dưỡng 69%

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a. Diện tích khu đất xây dựng trường: tổng diện tích 10.654 m²

b. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số phòng	Ghi chú
1	Phòng học	44	
2	Phòng vi tính	2	
3	Phòng đồ dùng	1	
4	Phòng thư viện	1	

5	Phòng học bộ môn Tiếng Anh	2	
6	Phòng học bộ môn Lý	2	
7	Phòng học bộ môn Hóa – Sinh	4	
8	Phòng học bộ môn Công nghệ	2	
9	Phòng học bộ môn nghệ thuật	1	
10	Phòng Ban giám hiệu	3	
12	Phòng Hội trường	1	
13	Phòng Y tế	1	
14	Phòng Đoàn đội	1	
15	Phòng Công đoàn	1	
16	Phòng Bảo vệ	1	
17	Nhà đa năng	1	
18	Sân thể thao	1	
19	Nhà xe giáo viên và học sinh	1	
20	Số máy vi tính	165	
21	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên	7	
22	Ti vi dùng cho học tập và quản lý	0	
23	Camera (số mắt camera)	115	
24	Thiết bị dạy và học cho K6,7,8,9/ khối	4	
25	Sách giáo khoa 6,7,8,9/khối/bộ	10	
26	Sách tham khảo	Đủ dùng	
27	Internet	VNPT, Viettel	

a. Số thiết bị dạy học hiện có,
Phòng vi tính: 96 chiếc;
Máy chiếu có kết nối internet: 44
Đảm bảo đủ điều kiện học tập.

b. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ quan giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ GDĐT: Khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình GDPT 2018 với bộ sách Kết nối tri thức, môn Mỹ thuật với bộ sách Chân trời sáng tạo 1.

2. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

Đánh giá tiêu chí mức 1,2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1				X	
Tiêu chí 1.2			X		
Tiêu chí 1.3				X	
Tiêu chí 1.4				X	
Tiêu chí 1.5				X	
Tiêu chí 1.6				X	
Tiêu chí 1.7			X		
Tiêu chí 1.8			X		
Tiêu chí 1.9			X		
Tiêu chí 1.10			X		
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1				X	
Tiêu chí 2.2				X	
Tiêu chí 2.3				X	
Tiêu chí 2.4				X	
Tiêu chuẩn 3					
Tiêu chí 3.1				X	
Tiêu chí 3.2				X	
Tiêu chí 3.3				X	
Tiêu chí 3.4			X		
Tiêu chí 3.5				X	
Tiêu chí 3.6				X	
Tiêu chuẩn 4					
Tiêu chí 4.1				X	
Tiêu chí 4.2				X	
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1				X	
Tiêu chí 5.2				X	
Tiêu chí 5.3			X		
Tiêu chí 5.4			X		
Tiêu chí 5.5				X	
Tiêu chí 5.6				X	

Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1	X		
Tiêu chí 2	X		
Tiêu chí 3	X		
Tiêu chí 4	X		
Tiêu chí 5	X		
Tiêu chí 6	X		

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Đạt mức độ 2

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

1.1. Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

a Chỉ tiêu tuyển sinh: 540 học sinh (12 lớp)

Hồ sơ tuyển sinh

- Đơn xin học (theo mẫu do các Hội đồng tuyển sinh quy định);

- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;

- Học bạ cấp tiểu học.

b. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

- Xét tuyển;

- Đối tượng tuyển sinh: học sinh đã hoàn thành chương trình tiểu học;

c. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

- Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

- Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

- Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

- Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong

và ngoài nhà trường.

d. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

TT	Nội dung	Thời gian	Phụ trách
1	Chào cờ hàng tháng	Tuần 1 đầu tháng	HT, TPT, GVCN
2	Kỷ niệm 70 năm Giải phóng Thủ đô	Tháng 10	HT, TPT, GVCN
3	Chuyên đề An toàn giao thông	Tháng 10	HT, TPT, GVCN
4	Kỷ niệm 70 năm thành lập ngành GDĐT Thủ đô; 42 năm ngày Nhà giáo Việt Nam	Tháng 11	HT, TPT, GVCN
5	Kỷ niệm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam	Tháng 12	HT, TPT, GVCN
6	Cuộc thi các nhóm nhảy hiện đại	Tháng 1	HT, TPT, GVCN
7	Mừng Đảng – Mừng Xuân Ất Tỵ, chương trình Nét Xuân	Tháng 1	HT, TPT, GVCN
8	Cuộc thi Tìm kiếm tài năng Trần Duy Hưng Gotalent	Tháng 2	HT, TPT, GVCN
9	Kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 08/3	Tháng 3	HT, TPT, GVCN
10	Ngày hội đọc sách	Tháng 4	HT, TPT, GVCN
11	Đại hội Cháu ngoan Bác Hồ	Tháng 4	HT, TPT, GVCN
12	Ngày hội thể thao	Tháng 5	HT, TPT, GVCN
13	Trải nghiệm, hướng nghiệp	Tháng 11/2024, 3/2025	HT, TPT, GVCN

e. Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có): Hằng tuần công khai tới PHHS, HS

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

Khối lớp	Số lớp, số học sinh			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS khuyết tật	Số HS dân tộc thiểu số
	Số lớp	Số học sinh				
		Tổng số	Nữ			
6	12	541	259	259	1	6
7	13	591	282	282	0	5
8	11	470	240	0	1	4
9	8	318	149	0	0	0
Tổng	44	1.490	930	541	2	15

Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm và rèn luyện năm học 2023 - 2024

TT	Nội dung	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1.494	589	491	331	83
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1.449	572	476	318	83
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	46	17	15	13	0

Kết quả xếp loại học lực và học tập năm học 2023 - 2024

TT	Nội dung	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
II	Số học sinh chia theo học lực	1.494	589	491	331	83
1	Tốt/Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	968	405	324	188	51
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	377	135	111	105	26
3	Đạt/Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	116	39	45	26	6
4	Chưa đạt/Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	33	10	11	12	0

Học sinh lên lớp 1489/1494 HS đạt 99,7%, (với 05 em ở lại lớp).

b. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được

cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Học sinh tốt nghiệp lớp 9 đạt 83/83/ tỉ lệ 100%.

Học sinh trúng tuyển THPT công lập năm học 2024 -2025 đạt 93,75%.

Có 7 HS thi đỗ vào các trường chuyên

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

TT	Nội dung học chương trình bổ trợ ngoại ngữ	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
II	Số học sinh	1.494	589	491	331	83
1	Lớp bổ trợ tiếng anh Language	445	182	134	129	0
2	Lớp bổ trợ tiếng anh Cambridge	91	46	45	0	0
3	Lớp bổ trợ toán tiếng anh Gmaths	315	182	133	0	0

Trường THCS Trần Duy Hưng công khai trong trường học đầu năm học 2024 - 2025.

Nơi nhận:

- Đăng trên website trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng